

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 866/2026/DS-PT
Ngày 05/5/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng dịch
vụ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huỳnh.

Các Thẩm phán: Ông Cao Nhật Thanh;

Ông Bùi Ngọc Thạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 4 và ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2026/TLPT-DS ngày 06/01/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1807/2026/QĐ-PT ngày 23/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 4763/2026/QĐ-PT ngày 07/4/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1983; trú tại: C, 05, đường H, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988; trú tại: B KDC N, đường P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 19/6/2023), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thảo S, sinh năm 1991; trú tại: 864/11/1/4, tổ D, khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Vũ Thị Kim Á, sinh năm 1989; địa chỉ: số nhà E, đường L, tổ D, khu phố G, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (theo hợp đồng ủy quyền ngày 03/4/2026), có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty TNHH N1; địa chỉ: số A đường N, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Lan A – chức vụ: giám đốc. Có mặt ngày 23/4/2026, vắng mặt ngày 05/5/2026.

Người đại diện hợp pháp: ông Hoàng Tuấn V, sinh năm 1999; bà Nguyễn Ngọc Gia H, sinh năm 2002; cùng địa chỉ: B KDC N, đường P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông V vắng mặt, bà H Có mặt ngày 23/4/2026, vắng mặt ngày 05/5/2026.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 8 năm 2023, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:**

Vào ngày 29/4/2023, bà Nguyễn Thị Thanh N và bà Nguyễn Thị Thảo S (sau đây gọi tắt là bà S) có ký kết văn bản mang tên Hợp đồng kinh tế số 29042023/HĐKT/LD về việc bà S sẽ cung cấp dịch vụ Quảng cáo cho bà N bao gồm tư vấn vận hành kinh doanh, sản xuất tư liệu quảng cáo, xây dựng kênh social.

Trong quá trình hai bên hợp tác, bà N đã chuyển khoản cho bà S số tiền 275.000.000 đồng. Tuy nhiên sau khi ký hợp đồng xong bà N mới biết rằng việc bà S giao kết hợp đồng kinh tế với tư cách cá nhân, thực hiện hoạt động kinh doanh ngành nghề theo quy định bắt buộc phải đăng ký kinh doanh (hoạt động quảng cáo) là hành vi vi phạm pháp luật. Vì nhận thấy rằng hành vi của bà S có thể ảnh hưởng, liên quan đến hoạt động kinh doanh của bà N và để tránh hậu quả sau này nên ngày 12/6/2023 bà N có gửi văn bản yêu cầu bà S hoàn trả cho bà N số tiền 275.000.000 đồng. Sau đó ngày 15/6/2023, bà S đã có văn bản trả lời với nội dung không thực hiện yêu cầu của bà N.

Ngày 21/6/2023, bà N đã ủy quyền cho luật sư gửi công văn cho bà S yêu cầu bà S hoàn trả lại tiền nhưng đến nay vẫn chưa được phản hồi.

Căn cứ vào Điều 3 Nghị định số 39/2007/NĐ-CP về hoạt động thương mại một cách độc lập thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh, thì hoạt động của bà S không nằm trong danh mục được phép hoạt động mà không phải đăng ký kinh doanh. Đồng thời hoạt động cung cấp dịch vụ của bà S theo hợp đồng đã ký là hoạt động cung cấp dịch vụ quảng cáo (theo nội dung hợp đồng và văn bản ngày 15/6/2023), chịu sự điều chỉnh của pháp luật quảng cáo và pháp luật thương mại. Cụ thể tại khoản 1 Điều 20 Luật Quảng cáo 2012 quy định: "Quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh" và cũng tại điểm a khoản 2 Điều 13 Luật này quy định về nghĩa vụ của

người kinh doanh dịch vụ quảng cáo phải: "Hoạt động theo đúng phạm vi, lĩnh vực đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và tuân thủ quy định của pháp luật quảng cáo".

Như vậy, điều kiện tiên quyết để thực hiện cung cấp dịch vụ quảng cáo thì chủ thể thực hiện phải có đăng ký kinh doanh ngành nghề quảng cáo (tức phải là thương nhân theo Luật thương mại năm 2005). Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, bà S không đáp ứng điều kiện về năng lực pháp luật dân sự nên hợp đồng kinh tế số 29042023/HĐKT/LD ký ngày 29/4/2023 giữa bà N và bà S là hợp đồng vô hiệu, không có giá trị pháp lý.

Căn cứ khoản 2 Điều 13 Bộ luật Dân sự hậu quả pháp lý của hợp đồng vôhiệu là "các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận".

Trên tinh thần hợp tác, bà N đã thương lượng với bà S nhiều lần nhưng không thành.

Bà N khởi kiện yêu cầu:

1. Tuyên Hợp đồng kinh tế số 29042023/HĐKT/LD ngày 29/4/2023 vô hiệu.

2. Yêu cầu bà S hoàn trả lại cho bà N số tiền 275.000.000 đồng

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là: Hợp đồng kinh tế không ghi ngày...tháng... năm 2023; sao kê tiền gửi của khách hàng ngày 26/9/2023.

*** Bản tự khai ngày 24/01/2024, đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Trần Thị Yến L trình bày:**

Vào ngày 29 tháng 04 năm 2023, giữa bà Nguyễn Thị Thảo S và bà Nguyễn Thị Thanh N có giao kết Hợp đồng số 29042023/HĐKT/LD. Theo nội dung thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, bà S có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ tư vấn vận hành kinh doanh, sản xuất tư liệu quảng cáo, xây dựng kênh social cá nhân Dr. Anna và kênh social Platinum Dental Vietnam với tổng giá trị hợp đồng là 550.000.000 đồng.

Phương thức thanh toán được chia thành 03 đợt. Bà S đã nhận tạm ứng 50% giá trị hợp đồng, tương đương số tiền 275.000.000 đồng. Thời hạn thực hiện hợp đồng kể từ ngày 08/5/2023 cho đến ngày 08/8/2023. Kể từ thời điểm ký kết hợp đồng, bà S đã triển khai thực hiện hợp đồng theo đúng tiến độ quy định trong hợp đồng và đã tư vấn cũng như gửi kết quả sản phẩm dịch vụ cho bà N thông qua hình thức tin nhắn zalo và google drive. Tính từ thời điểm ký kết hợp đồng đến ngày 14/6/2023, bà S đã hoàn thành 78,46% công việc phải thực hiện tương đương số tiền 431.554.784 đồng. Theo tiến độ thanh toán tại điều 2 hợp đồng.

Đến ngày 08/6/2023, bà N có nghĩa vụ phải thanh toán tiếp 30% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền 165.000.000 đồng. Mặc dù bà S đã hoàn thành công việc tư vấn và gửi kết quả sản phẩm dịch vụ cho bà N, bà N đã nhận được sản phẩm, sử dụng và vận hành sản phẩm từ bà S nhưng bà N không thanh toán là đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của hợp đồng, đến nay vẫn chưa thanh toán tiền cho bà S.

Bên cạnh đó, bà S còn cung cấp thêm dịch vụ tư vấn, xây dựng gói marketing vận hành chiến lược từ 1-3 năm với tổng giá trị thực hiện là 600.000.000 đồng. Theo tiến độ công việc, bà S đã hoàn thành 66,67% công việc tương ứng với số tiền 400.000.000 đồng và đã gửi sản phẩm dịch vụ qua ứng dụng zalo, google drive. Bà N cũng đã tiếp nhận kết quả công việc, sử dụng và vận hành sản phẩm nhưng vẫn chưa thanh toán cho bên bà S.

Ngày 12/6/2023, bà N có gửi công văn yêu cầu bà S hoàn trả tiền đã tạm ứng trong khi bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng, đã gây thiệt hại lớn đối với bà S.

Ngày 14/11/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một ra Thông báo số 668/TB-TLVA về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ. Theo đó, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N khởi kiện bà Nguyễn Thị Thảo S với yêu cầu buộc bà S hoàn trả lại cho bà N số tiền đã tạm ứng hợp đồng là 275.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thảo S không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N bởi các căn cứ pháp lý sau đây:

Thứ nhất, bà Nguyễn Thị Thanh N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán và bà N phải chịu lãi suất chậm thanh toán bằng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn của Ngân hàng TMCP N2 tại thời điểm chậm thanh toán trên tổng số tiền chậm thanh toán cho mỗi ngày chậm thanh toán theo quy định tại khoản 6.5 Điều 6 của Hợp đồng.

Thứ hai, hợp đồng dịch vụ giữa bà Nguyễn Thị Thảo S và bà Nguyễn Thị Thanh N được ký kết trên sự tự nguyện, các bên đã đọc hiểu, đồng ý thực hiện và không bị ai ép buộc, đe dọa, cưỡng ép. Do đó, Hợp đồng số 29042023/HĐKT/LD ký ngày 29/4/2023 đủ điều kiện có hiệu lực của một giao dịch dân sự theo Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thứ ba, bà S đã thực hiện dịch vụ theo đúng cam kết thỏa thuận, đúng theo tiến độ công việc, đã cung cấp sản phẩm và đã được bà N tiếp nhận, đưa vào sử dụng và vận hành sản phẩm.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

*** Ngày 29/3/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Thảo S có đơn yêu cầu phản tố nội dung như sau:**

Vào ngày 29 tháng 4 năm 2023, giữa bà Nguyễn Thị Thảo S và bà Nguyễn Thị Thanh N có giao kết Hợp đồng số 29042023/HĐKT/LD. Theo nội dung thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, bà S có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ tư vấn vận hành kinh doanh, sản xuất tư liệu quảng cáo, xây dựng kênh social cá nhân Dr. Anna và kênh social Platinum Dental Vietnam với tổng giá trị hợp đồng là 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Phương thức thanh toán được chia thành 03 đợt. Bà S đã nhận tạm ứng 50% giá trị hợp đồng, tương đương số tiền 275.000.000 đồng.

Thời hạn thực hiện hợp đồng kể từ ngày 08/5/2023 cho đến ngày 08/8/2023.

Kể từ thời điểm ký kết hợp đồng, bà S đã triển khai thực hiện hợp đồng theo đúng tiến độ quy định trong hợp đồng và đã tư vấn cũng như gửi kết quả sản phẩm dịch vụ cho bà N thông qua hình thức tin nhắn zalo và google drive.

Tính từ thời điểm ký kết hợp đồng đến ngày 14/6/2023, bà S đã hoàn thành 78,46% công việc phải thực hiện tương đương số tiền 431.554.784 đồng. Theo tiến độ thanh toán tại Điều 2 hợp đồng, đến ngày 08/6/2023, bà N có nghĩa vụ phải thanh toán tiếp 30% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền 165.000.000 đồng. Mặc dù bà S đã hoàn thành công việc tư vấn và gửi kết quả sản phẩm dịch vụ cho bà N, bà N đã nhận được sản phẩm, sử dụng và vận hành sản phẩm từ bà S nhưng bà N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của hợp đồng, đến nay vẫn chưa thanh toán tiền cho bà S.

Bên cạnh đó, bà S còn cung cấp thêm dịch vụ tư vấn, xây dựng gói marketing vận hành chiến lược từ 1-3 năm với tổng giá trị thực hiện là 600.000.000 đồng. Theo tiến độ công việc, bà S đã hoàn thành 66,67% công việc tương ứng với số tiền 400.000.000 đồng và đã gửi sản phẩm dịch vụ qua ứng dụng zalo, google drive. Bà N cũng đã tiếp nhận kết quả. Tuy nhiên vấn đề này bà S không yêu cầu giải quyết.

Kể từ thời điểm ký kết hợp đồng, bà S đã triển khai thực hiện hợp đồng theo đúng tiến độ quy định trong hợp đồng và đã tư vấn cũng như gửi kết quả sản phẩm dịch vụ cho bà N thông qua hình thức tin nhắn zalo và google drive. Tính từ thời điểm ký kết hợp đồng đến ngày 14/6/2023, bà S đã hoàn thành 78,46% công việc phải thực hiện tương đương số tiền 431.554.784 đồng. Theo tiến độ thanh toán tại điều 2 hợp đồng, đến ngày 08/6/2023, bà N có nghĩa vụ phải thanh toán tiếp 30% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền 165.000.000 đồng. Mặc dù bà S đã hoàn thành công việc tư vấn và gửi kết quả sản phẩm dịch vụ cho bà N, bà N đã nhận được sản phẩm, sử dụng và vận hành sản phẩm từ bà S nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán tiền đợt 2 theo khoản 2.2 điều 2 của Hợp đồng cho bà S, bà N đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng.

Đối với đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N, bà S không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Bà S phản tố với nội dung như sau: Yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Thanh N phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà S số tiền 165.000.000 đồng.

*** Bản tự khai ngày 10/9/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty TNHH N1 trình bày:**

Vụ án dân sự thụ lý số 157/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 07 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” là tranh chấp riêng giữa bà Nguyễn Thị Thanh N và bà Nguyễn Thị Thảo S. Công ty hoàn toàn không biết và không thụ hưởng bất cứ sản phẩm dịch vụ nào từ hợp đồng giữa bà N và bà S, việc sử dụng con dấu Công ty N1 trong hợp đồng này là hành vi cá nhân của bà N, không có nghị quyết hay ủy quyền hợp pháp của Công ty.

* Nguyên đơn không có ý kiến trình bày về việc phản tố của bị đơn nhưng tại biên bản hòa giải ngày 02/5/2024, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

* Ngày 15/4/2024, Tòa án tiến hành gửi văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố T cung cấp thông tin sau:

Đối với giao dịch mà 02 bên đã thực hiện ký kết hợp đồng kinh tế nêu trên về cung ứng dịch vụ, gồm: cung cấp dịch vụ Quảng cáo, tư vấn vận hành kinh doanh, sản xuất tư liệu quảng cáo, xây dựng kênh social... (bảng chi tiết kèm theo) thì đối với công việc này người thực hiện cung ứng dịch vụ có phải thực hiện việc đăng ký kinh doanh không? Nếu buộc người cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc đăng ký kinh doanh thì được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật nào? Trường hợp cá nhân không thực hiện đăng ký kinh doanh khi thực hiện cung ứng dịch vụ nêu trên thì có bị áp dụng chế tài gì không?

Ngày 11/4/2024, Ủy ban nhân dân thành phố T có văn bản trả lời như sau:

I/ Thực hiện việc đăng ký kinh doanh

1. Về thẩm quyền cấp phép đăng ký kinh doanh:

Theo Điều 14, 16 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ thì cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (hộ kinh doanh cá thể) là Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi mà H1 kinh doanh đặt trụ sở kinh doanh.

2. Về việc “Cung cấp dịch vụ quảng cáo, tư vấn vận hành kinh doanh, sản xuất tư liệu quảng cáo...” có phải thực hiện việc đăng ký kinh doanh không? Nếu buộc người cung ứng dịch vụ phải thực hiện đăng ký kinh doanh thì qui định trong văn bản pháp luật nào?

2.1. Theo Điều 80. Quyền thành lập hộ kinh doanh và nghĩa vụ đăng ký hộ kinh doanh.

Cá nhân, thành viên hộ gia đình là công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự có quyền thành lập hộ kinh doanh theo quy định tại Chương này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.2. Theo khoản 2 Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ, có quy định cụ thể 05 trường hợp hộ kinh doanh không cần đăng ký kinh doanh, bao gồm:

- Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối;
- Người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyên;
- Người kinh doanh lưu động;
- Người kinh doanh thời vụ;
- Người làm dịch vụ có thu nhập thấp.

3. Nếu không đăng ký kinh doanh, có áp dụng chế tài không?

Để đi vào hoạt động ngoài Giấy chứng nhận ĐKKD, hộ kinh doanh phải đảm bảo các điều kiện kinh doanh theo qui định tại khoản 2 Điều 89 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ hộ kinh doanh được quyền kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động".

II/ Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo Theo nội dung Công văn số 53/TA-DS ngày 22/02/2024 của TAND thành phố Thủ Dầu Một thì vụ việc là việc ký hợp đồng thực hiện dịch vụ quảng cáo giữa 2 bên (không đề cập đến quảng cáo gì, địa điểm quảng cáo...), UBND thành phố không nhận được (bảng chi tiết đính kèm) ghi trong văn bản.

1. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo

Theo quy định tại Điều 20 Luật Quảng cáo năm 2012 có quy định Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo có các nghĩa vụ sau:

“Hoạt động theo đúng phạm vi, lĩnh vực đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và tuân thủ quy định của pháp luật về quảng cáo: ”

2. Điều kiện kinh doanh dịch vụ quảng cáo

Theo quy định tại Điều 20 Luật Quảng cáo năm 2012 có quy định: các cá nhân, tổ chức muốn hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

“1. Quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Quảng cáo cho các loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải có các tài liệu chứng minh về sự hợp chuẩn, hợp quy của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng thì phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản”.

* Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thảo S, về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 29042023/HĐKT/LD ngày 29/4/2023 vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N về việc buộc bà Nguyễn Thị Thảo S phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Thảo S về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh N thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thảo S số tiền 156.554.000 đồng (một trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh N thanh toán số tiền 8.446.000 đồng (tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/10/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận là 275.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và cung cấp Vi bằng số 219/2026/VB-TPL ngày 21/4/2026.

Người đại diện hợp pháp của Công ty N1 bà Trần Lan A trình bày: bản thân bà A là người trực tiếp phối hợp với nhóm của bị đơn thực hiện các công việc liên quan đến Hợp đồng kinh tế số 29042023/HĐKT/LD ngày 29/4/2023; có nhận của bị đơn 30 video quảng cáo cho cá nhân bà Trần Lan A; 10 video quảng cáo cho Nha khoa Bạch Kim; còn lại các công việc khác bị đơn chưa thực hiện và kết quả thực hiện đều không đạt chất lượng, có lỗi không thể sử dụng được. Do đó, nguyên đơn chỉ đồng ý hỗ trợ cho bị đơn số tiền 75.000.000 đồng trong tổng số tiền nguyên đơn đã giao cho bị đơn là 275.000.000 đồng; đề nghị Hội đồng xét xử cản trở. Nguyên đơn và Công ty N1 không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, hợp đồng dân sự vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, trường hợp bị đơn đã thực hiện công việc thì nguyên đơn phải hoàn trả lại giá trị bằng tiền. Tuy nhiên bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá trị sản phẩm bị đơn tạo ra nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Chỉ có căn cứ cản trở số tiền 75.000.000 đồng nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý hỗ trợ cho bị đơn vào số tiền nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn là 275.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo phân tích trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày tranh tụng của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà N được thực hiện trong thời hạn luật định và đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên Hợp đồng kinh tế số 29042023/HĐKT/LD ngày 29/4/2023 vô hiệu, buộc bà S hoàn trả lại cho bà N số tiền 275.000.000 đồng đã nhận.

[2.2] Bị đơn thừa nhận hai bên ký Hợp đồng số 29042023/HĐKT/LD ngày 29/4/2023, đã nhận của nguyên đơn số tiền 275.000.000 đồng; bị đơn không đồng ý trả lại số tiền 275.000.000 đồng cho nguyên đơn và có đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn thanh toán cho tiếp cho bà S số tiền 165.000.000 đồng là giá trị sản phẩm bị đơn đã thực hiện trong quá trình thực hiện Hợp đồng số 29042023/HĐKT/LD ngày 29/4/2023.

[2.3] Theo quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên Hợp đồng số 29042023/HĐKT/LD ngày 29/4/2023 vô hiệu các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề này.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc trả lại số tiền 275.000.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, tại Điều 131 Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.

3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

4. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường”.

Xét thấy, để thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã giao cho bị đơn số tiền 275.000.000 đồng, do đó trong trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu thì bị đơn phải hoàn trả lại số tiền 275.000.000 đồng đã nhận của nguyên đơn.

Hợp đồng giao kết ngày 29/4/2023, đến ngày 12/6/2023 các bên đã chấm dứt việc thực hiện hợp đồng. Bị đơn nộp Vi bằng số 286/2024/VB-TPL ngày 15/5/2024 và bảng kê tổng hợp dự án để chứng minh bị đơn đã giao nguyên đơn

kết quả thực hiện công việc theo hợp đồng, theo trình bày của bị đơn kết quả thực hiện công việc là 78,46% tương đương số tiền 431.554.784 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng và tại phiên tòa nguyên đơn không thừa nhận bị đơn đã bàn giao kết quả thực hiện công việc cho nguyên đơn tiếp nhận sử dụng; giá trị công việc bị đơn tạo ra tương đương số tiền 431.554.784 đồng. Mặt khác, Vi bằng và bảng tổng hợp dự án do bị đơn cung cấp chỉ liệt kê các công việc, không phải là chứng cứ xác định giá trị dữ liệu điện tử mà bị đơn đã thực hiện tương đương số tiền bao nhiêu. Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành trưng cầu giám định để xác định giá trị dữ liệu điện tử bị đơn cung cấp nhưng không thực hiện được. Do đó, không có căn cứ xác định giá trị công việc bị đơn đã thực hiện tương đương số tiền 431.554.784 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị công việc bị đơn đã thực hiện là 431.554.784 đồng và buộc nguyên đơn trả giá trị cho bị đơn (trong đó trừ số tiền đã nhận 275.000.000 đồng và buộc nguyên đơn thanh toán tiếp số tiền 156.554.000 đồng cho bị đơn) trong khi tuyên hợp đồng vô hiệu và không có chứng cứ chứng minh giá trị sản phẩm bị đơn tạo ra là không có căn cứ, không phù hợp các quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, về lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu: Nguyên đơn giao kết hợp đồng với bị đơn không tìm hiểu kỹ quy định của pháp luật, không yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ xác định điều kiện chủ thể giao kết hợp đồng; về phía bị đơn không có đủ năng lực hành vi và pháp luật dân sự vẫn giao kết hợp đồng nên lỗi thuộc về cả nguyên đơn và bị đơn; không bên nào phải bồi thường cho nhau. Bị đơn có trách nhiệm phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền đã nhận là 275.000.000 đồng; nguyên đơn có trách nhiệm phải hoàn lại những dữ liệu bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn theo Vi bằng số 286/2024/VB-TPL ngày 15/5/2024. Theo Vi bằng số 219/2026/VB-TPL ngày 21/4/2026, quá trình thực hiện hợp đồng bà Trần Lan A nhiều lần phản đối kết quả công việc bị đơn thực hiện, không có chứng cứ chứng minh nguyên đơn đã thừa nhận giá trị công việc bị đơn tạo ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty N1 thừa nhận bị đơn có thực hiện và chuyển giao cho nguyên đơn 40 video quảng cáo cho nguyên đơn do đó, đồng ý hỗ trợ số tiền 75.000.000 đồng cho bị đơn và đề nghị căn trừ vào số tiền bị đơn đã nhận của nguyên đơn. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa nhận một phần công sức, giá trị bị đơn đã tạo ra nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Căn trừ vào số tiền bị đơn đã nhận là 275.000.000 đồng, bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng.

Từ các phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5.2] Án phí phúc thẩm: do chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 71, 92, 147, 148, 266, 271, 273, khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

1.1 Tuyên bố: Hợp đồng kinh tế số 29042023/HĐKT/LD ngày 29/4/2023 được ký giữa bà Nguyễn Thị Thanh N với bà Nguyễn Thị Thảo S vô hiệu.

1.2 Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc thanh toán giá trị sản phẩm do bị đơn tạo ra là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) khấu trừ vào số tiền 275.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng) bị đơn bà S đã nhận. Buộc bà Nguyễn Thị Thảo S hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) đã nhận.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Thảo S đối với bà Nguyễn Thị Thanh N về việc buộc bà Nguyễn Thị Thanh N thanh toán tiếp cho bà Nguyễn Thị Thảo S số tiền 165.000.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thanh N không phải chịu; Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền 7.175.000 đồng (bảy triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001093 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Thảo S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và 18.250.000 đồng (mười tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) được trừ vào số tiền 4.125.000 đồng (bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002495 ngày 24/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Thảo S còn phải nộp 14.425.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

II. Về án phí phúc thẩm: Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15, Thành phố Hồ Chí Minh hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033968 ngày 03/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, việc tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 15, TP Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 15, TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VTLT, HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Văn Huỳnh

